

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Tên viết tắt: DANAMECO

Mã chứng khoán: DNM

Năm báo cáo: 2011

I. Lịch sử hoạt động của Công ty.

1. Những sự kiện quan trọng:

a. Việc thành lập

- Năm 1976 Trạm vật tư y tế Quảng Nam Đà Nẵng được Sở y tế Quảng Nam Đà Nẵng thành lập, nhằm thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hàng viện trợ y tế để khắc phục hậu quả sau chiến tranh.

- Đến năm 1986 đổi tên thành Công ty Thiết bị vật tư y tế Quảng Nam Đà Nẵng chuyên sản xuất các sản phẩm cơ khí như giường, tủ, bàn sinh ... cung cấp cho các bệnh viện trong tỉnh.

- Năm 1997 khi Tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng tách thành hai đơn vị hành chính thì Công ty chuyển về trực thuộc Bộ Y tế, là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam lấy tên là Công ty Thiết bị Y tế Trung Ương 3 Đà Nẵng theo Quyết định số 34/BYT-QĐ của Bộ trưởng Bộ y tế ngày 13/ 01/1997.

- Năm 2004 thực hiện chủ trương Cổ phần hoá các Doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty được đổi tên thành Tổng công ty cổ phần Y tế DANAMECO theo Quyết định số 3596/ QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ y tế ngày 12/10/2004 và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ tháng 07/2005 trong đó vốn Nhà nước là 43%.

b. Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

Năm 2004 thực hiện chủ trương Cổ phần hoá các Doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần Y tế DANAMECO theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ y tế ngày 12/10/2004 và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ tháng 07/2005.

c. Niêm yết:

Ngày 23/11/2010 Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết Cổ phiếu Công ty. Ngày 16/02/2011 Cổ phiếu Công ty giao dịch lần đầu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán DNM và số lượng cổ phiếu niêm yết là 2.411.510 cổ phiếu.

d. Các sự kiện khác:

+ Đại hội đồng cổ đông 2011 thống nhất miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát đối với Bà Huỳnh Thị Hồng Ngọc và bầu bổ sung Ông Nguyễn Văn Hoa thay thế.

+ Công ty con - Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam đã được giải thể vào ngày 22/9/2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua vào ngày 17/5/2011. Sau ngày giải thể, toàn bộ nguồn vốn, tài sản của Công ty con này đã được hạch toán sáp nhập vào số liệu Công ty mẹ.

+ Đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2011 theo tinh thần nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông là 5% vào ngày 29/12/2011.

2. Quá trình phát triển

a. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất: thuốc, thiết bị vật tư y tế Bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch, các sản phẩm cấp cứu chấn thương, thiên tai thảm họa.

Kinh doanh – Xuất nhập khẩu: vật tư, nguyên liệu, dụng cụ thiết bị y tế, sinh phẩm y tế, hoá chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, hóa chất công nghiệp, dụng cụ thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

Dịch vụ:

- Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế; dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X- quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Cung cấp dịch vụ hậu cần, công ích cho Bộ Y tế: tiếp nhận, quản lý và phân phối hàng cho các chương trình viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh); thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

b. Tình hình hoạt động:

Từ sau khi chuyển sang mô hình công ty cổ phần, dưới sự điều hành của Hội đồng quản trị Ban Tổng giám đốc công ty, Công ty đã có sự thay đổi cơ cấu bộ máy, nhân sự điều hành phù hợp, toàn thể cán bộ công nhân viên công ty đã có sự thay đổi tích cực; do vậy hiệu quả công việc và tình hình sản xuất kinh doanh đã tiến triển rất tốt so với giai đoạn còn là một doanh nghiệp Nhà Nước.

3. Định hướng phát triển

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã xác định rõ mục tiêu, chiến lược phát triển như sau:

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Xây dựng và giữ vững thương hiệu uy tín tại Việt Nam và trong khu vực Đông Nam Á.
- Doanh nghiệp dẫn đầu của ngành Trang thiết bị y tế VN trong sản xuất - Kinh Doanh và chung tay vì sức khỏe cộng đồng.
- Bảo toàn vốn, tối đa hóa lợi nhuận, phát triển bền vững theo chiến lược y tế Quốc Gia 2010 - 2020.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Về sản phẩm:

- Sàng lọc và lựa chọn sản phẩm kinh doanh lợi thế để đầu tư tăng tốc, chiếm lĩnh ít nhất 60% thị phần trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.
- Ưu tiên đầu tư cho những sản phẩm đang có lợi thế cạnh tranh cao để đổi mới công nghệ, hợp lý hóa đi liền với mở rộng sản xuất công nghiệp, để nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa y tế, hạ giá thành sản phẩm, đủ sức cạnh tranh lành mạnh, đáp ứng nhu cầu tối ưu cho công tác y tế nước nhà theo mục tiêu chiến lược y tế Quốc gia 2010 - 2020, và xuất khẩu, nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty, bảo toàn vốn và sinh lợi cho Cổ đông.
- Không ngừng nghiên cứu, sáng tạo, cải tiến trong sản xuất và phát triển sản phẩm mới.

Về công tác Marketing:

- Chú trọng đầu tư cho công tác marketing, quảng bá thương hiệu DANAMECO, nâng cao hình ảnh của công ty, tăng cường năng lực cạnh tranh trong các hoạt động kinh doanh.
- Cải thiện chất lượng dịch vụ của các kênh phân phối truyền thống, đồng thời mở rộng và đa dạng hóa các kênh phân phối khác để phủ kín thị trường tiêu thụ sản phẩm

của DANAMECO, đảm bảo tiếp cận trực tiếp đến nhóm các khách hàng mục tiêu nhằm tối đa hóa lợi ích hai bên.

- Đưa DANAMECO trở thành một trong những nhà sản xuất băng gạc, găng tay y tế, khẩu trang y tế, cấp cứu chấn thương, phòng chống dịch bệnh uy tín hàng đầu tại Việt Nam và trở thành thương hiệu nổi tiếng, thân thiện trong khu vực.

Về tài chính:

- Cấu trúc lại nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ tồn kho và công nợ để sử dụng vốn hiệu quả.

- Đa dạng hình thức huy động vốn kết hợp với phát hành thêm cổ phiếu để phục vụ cho việc phát triển sản xuất kinh doanh theo mục tiêu.

- Đảm bảo cơ cấu tài chính đạt mức an toàn, tăng cường khả năng tự chủ về tài chính của công ty hạn chế tối đa những rủi ro về tài chính trong cơn bão giá và lãi suất ngân hàng .

Về nguồn nhân lực:

- Không ngừng đào tạo nâng tầm kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp, văn hóa ứng xử và đạo đức nghề nghiệp cho nguồn nhân lực hiện có.

- Xây dựng và thực thi các chính sách thu hút nhân tài nhằm sẵn sàng đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo xu hướng hội nhập và lợi thế ngành.

- Bằng những chính sách đãi ngộ, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, giữ vững nguồn lực lao động để ổn định và phát triển sản xuất bền vững.

Về công tác tổ chức, quản lý:

- Tuân thủ qui định của Pháp luật, giữ vững uy tín với khách hàng.

- Vận hành trôi chảy hệ thống quản lý chất lượng và quản trị doanh nghiệp ERP nhằm kịp thời công bố thông tin chính xác cho các cơ quản lý và tiện ích giao dịch với khách hàng và cổ đông.

- Từng bước hoàn thiện cơ cấu tổ chức và nhân sự, xây dựng cơ chế lương thưởng, động viên khuyến khích nhân viên làm việc tự giác và chuyên nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Chủ tịch công ty.

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm.

Năm 2011 là năm rất nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và DANAMECO nói riêng, tình hình lãi suất ngân hàng và tỉ giá không ngừng biến động theo chiều hướng bất lợi cho doanh nghiệp. Nhưng với sự nỗ lực của HĐQT, Ban giám đốc và CBCNV DANAMECO đã đạt được kết quả theo biểu mẫu bên dưới.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch.

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Kế hoạch 2011 | Thực hiện 2011 | Tỉ lệ TH/KH 2011 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| Doanh thu thuần | 210,000,000,000 | 215.682.831.835 | 102.71% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 15,640,000,000 | 3.976.882.463 | 25.42% |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 11,730,000,000 | 2.970.536.102 | 25.32% |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.864,17 | 1.231,82 | |

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm.

- Công ty con Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam đã được giải thể vào ngày 22/9/2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua vào ngày 17/5/2011. Sau ngày giải thể, toàn bộ nguồn vốn, tài sản của Công ty con này đã được hạch toán sáp nhập vào số liệu Công ty mẹ.
- Đại hội đồng cổ đông 2011 thống nhất miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát đối với Bà Huỳnh Thị Hồng Ngọc và bầu bổ sung Ông Nguyễn Văn Hoa thay thế.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai.

- Phân đấu thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2012, gia tăng giá trị doanh nghiệp và nâng cao lợi ích cho cổ đông, tiết kiệm tối đa các chi phí để đảm bảo lợi nhuận.
- Tiếp tục ổn định hoạt động kinh doanh của công ty, giữ vững thị trường truyền thống, khai thác phát triển mở rộng thị trường mới, đa dạng hóa kênh phân phối nhằm khai thác tối đa năng lực sản xuất của Công ty, hướng đến xuất khẩu mạnh sang các thị trường trong khu vực và Nhật Bản.
- Nâng cao thu nhập người lao động, đào tạo, tuyển dụng, tăng cường chất lượng chuyên môn nghiệp vụ và hiệu quả công việc.
- Tăng cường công tác quản trị, đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc.

1. Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2011.

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

| STT | CHỈ TIÊU | ĐVT | NĂM 2010 | NĂM 2011 |
|-----|--|-----|----------|----------|
| 1 | Cơ cấu tài sản | | | |
| | - Tài sản dài hạn/ tổng tài sản | % | 28,46 | 32,07 |
| | - Tài sản ngắn hạn/ tổng tài sản | % | 71,54 | 67,93 |
| 2 | Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| | - Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn | % | 64,46 | 68,50 |
| | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn | % | 35,54 | 31,50 |
| 3 | Khả năng thanh toán | | | |
| | - Khả năng thanh toán nhanh | lần | 0,68 | 0,79 |
| | - Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 1,17 | 1,12 |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận | | | |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản | % | 4,98 | 2,12 |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần | % | 3,39 | 1,38 |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu | % | 14,00 | 6,73 |
| 5 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| | - Vòng quay hàng tồn kho | lần | 5.60 | 5.06 |
| | - Doanh thu thuần/Tổng tài sản | lần | 1.47 | 1.29 |

- **Phân tích những biến động-những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động):** Không có

- **Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2011:** 18.292 đ/cổ phiếu

- **Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp:** Không có

- **Tổng số cổ phiếu theo từng loại:**

Cổ phiếu thường: 2.411.510 cổ phiếu

Cổ phiếu ưu đãi: không có

- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:** 2.411.510 cổ phiếu

- **Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có):** Không có

- **Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:** Tạm ứng chi trả cổ tức đợt 01 năm 2011 là 5%, dự kiến chi trả đợt 02 năm 2011 bằng cổ phiếu là 5% và phát hành cổ phiếu thưởng theo tỉ lệ 5:1.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Năm tài chính | TH 2010 | KH 2011 | TH 2011 | TH2011/ KH2011 | TH2011/ TH2010 |
|---------------|---------|---------|---------|-------------------|-------------------|
|---------------|---------|---------|---------|-------------------|-------------------|

| | | | | | |
|---------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Doanh thu thuần | 180.796 | 210.000 | 215.682 | 102.70% | 119.30% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 8.066 | 14.165 | 3.976 | 28.06% | 49.29% |
| Lợi nhuận ròng | 6.137 | 10.624 | 2.970 | 27.96% | 48.39% |
| Lãi cơ bản/Cổ phiếu | 2.545 | | 1.231 | | |

- Qua kết quả thực hiện so với kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011 của Tổng công ty, nhận xét một số vấn đề chủ yếu, như sau:

+ Về doanh thu: Hoàn thành 102.70% so với kế hoạch năm 2011.

+ Về lợi nhuận trước thuế TNDN: Hoàn thành 28.06% so với kế hoạch năm 2011.

- Nguyên nhân chính của việc không đạt được mức lợi nhuận kế hoạch như sau:

+ Không phát hành được cổ phần trong năm 2010 dẫn đến tăng chi phí tài chính. Trong khi đó lãi suất ngân hàng trong năm 2011 giao động từ 20-24%/năm, chi phí tài chính theo KH 2011 chỉ có 6 tỷ, TH2011 là hơn 12 tỷ.

+ Mở rộng thị trường để tăng doanh số từ đó chi phí bán hàng tăng cao.

+ Giá bán ra được xác định thông qua thầu trọn gói ngay từ cuối năm trước, mà Công ty không được quyền thay đổi hay tăng giá so với hợp đồng đã ký.

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được.

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Công ty đã thực hiện tái cơ cấu bộ máy tổ chức, sắp xếp lại đội ngũ CBCNV các phòng ban cụ thể như thành lập mới phòng Kiểm soát nội bộ, sáp nhập phòng Hành chính Nhân sự, luân chuyển CBCNV giữa các phòng ban để phát huy hết khả năng, năng lực của từng CBCNV.

- Các biện pháp kiểm soát: Công ty điều chỉnh, bổ sung và ban hành các nội qui, qui chế, qui định để tăng cường công tác kiểm soát nội bộ như: qui định kiểm soát hồ sơ; qui định kiểm soát tài liệu; qui định quản lý con dấu; qui trình lập và luân chuyển chứng từ nhập xuất hàng hóa; qui định lập và luân chuyển chứng từ kế toán; qui chế tài chính; qui chế quản lý nội bộ; qui định an toàn vệ sinh lao động phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường.....

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Căn cứ vào kết quả đã đạt được trong những năm vừa qua, với thực lực hiện có của Công ty cùng với việc xem xét đánh giá những yếu tố thuận lợi và khó khăn sắp tới. Tổng Công ty đã xây dựng một số chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2012 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | Thực hiện 2011 | Kế hoạch 2012 | Tỉ lệ KH2012/2011 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu | 215.682.831.835 | 248,500,000,000 | 115.21% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 3.976.882.463 | 14,000,000,000 | 352.11% |
| Lợi nhuận sau thuế | 2.970.536.102 | 10,500,000,000 | 353.53% |
| Cổ tức | 10% | Dự kiến 10-20% | |

- Giải pháp thực hiện:

+ Mở rộng và đa dạng hóa các kênh phân phối khác để phủ kín thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

+ Không ngừng đầu tư, nghiên cứu, nâng cao, cải tiến chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

+ Hoàn chỉnh cơ cấu tổ chức và nhân sự, xây dựng cơ chế lương thưởng, đào tạo mới nhằm động viên khuyến khích nhân viên làm việc hiệu quả và chuyên nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty.

+ Tìm kiếm các nguồn cung cấp nguyên vật liệu ổn định, lâu dài và từng bước liên doanh, liên kết với các Công ty sản xuất nguyên liệu.

+ Áp dụng các ứng dụng công nghệ thông tin, giải pháp quản trị ERP để quản trị doanh nghiệp và kịp thời công bố thông tin chính xác.

IV. Báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán 2011 (Phụ lục 1)

- Báo cáo tài chính công ty mẹ đã được kiểm toán 2011 (Phụ lục 2)

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán.

1. Kiểm toán độc lập

a. Đơn vị kiểm toán độc lập

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Địa chỉ: Lô A92 – đường 30 tháng 4, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Điện thoại: 05113-3639639 Fax: 05113-3639638

b. Ý kiến kiểm toán độc lập:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

c. Các nhận xét đặc biệt: Không có

2. Kiểm toán nội bộ: Chưa có

VI. Các công ty có liên quan.

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: không có

2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do DANAMECO nắm giữ:

Công ty TNHH một thành viên DANAMECO Quảng Nam

3. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:

Công ty con Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam đã được giải thể vào ngày 22/9/2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua vào ngày 17/5/2011. Sau ngày giải thể, toàn bộ nguồn vốn, tài sản của Công ty con này đã được hạch toán sáp nhập vào số liệu Công ty mẹ.

4. Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan.

a. Tóm tắt tình hình hoạt động:

- Công ty TNHH một thành viên DANAMECO Quảng Nam được thành lập vào ngày 29/01/2007, trên cơ sở vốn góp của Tổng công ty cổ phần Y tế DANAMECO.

- Ngành nghề hoạt động kinh doanh chủ yếu:

- + Sản xuất các loại bao bì carton;
- + Các sản phẩm bông băng gạc vật tư y tế;
- + Các sản phẩm dùng trong phẫu thuật; Găng tay cao su y tế.
- + Các sản phẩm phục vụ sức khỏe sinh sản, cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch bệnh và các sản phẩm phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng;
- + Dịch vụ kho, bãi, tiếp nhận, dự trữ, vận chuyển, lắp đặt, hướng dẫn vận hành thiết bị hàng hoá y tế.

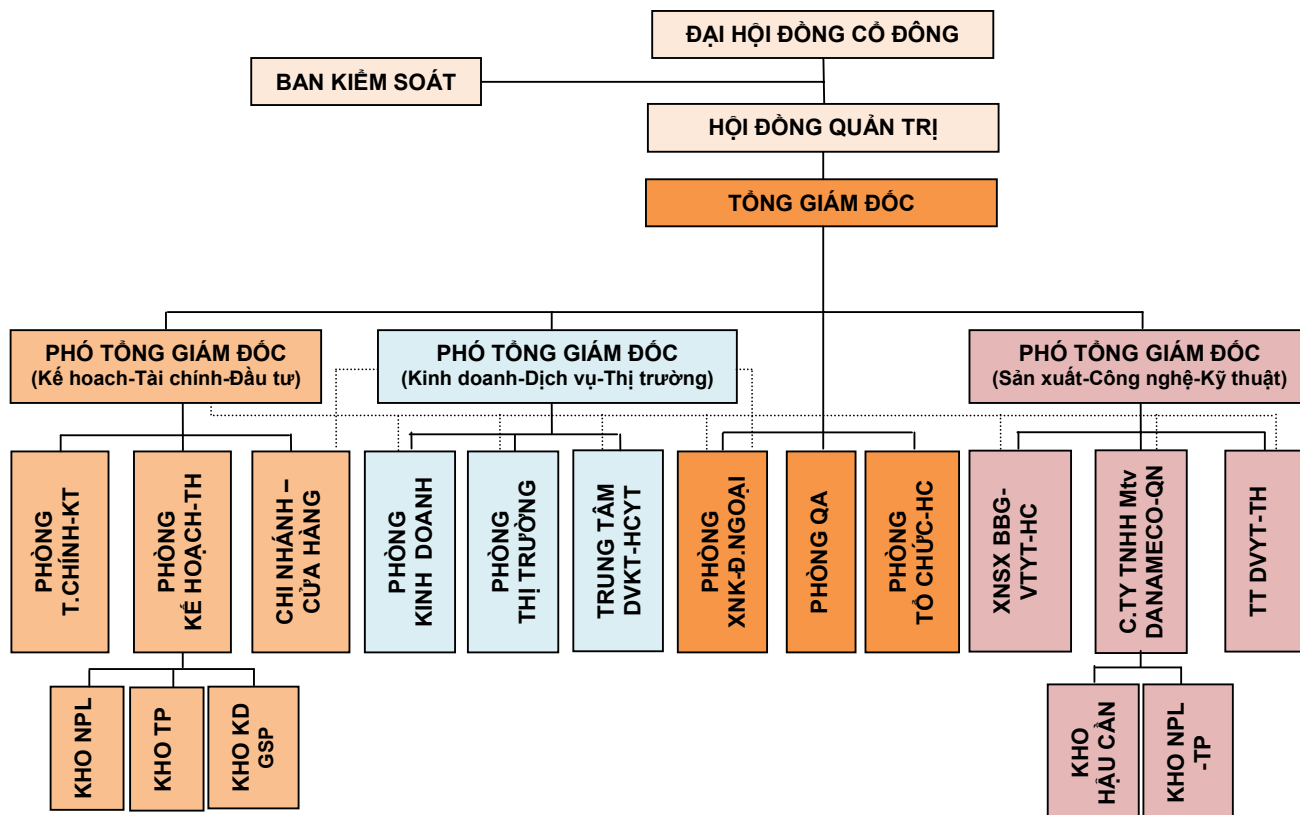
- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trảng Nhứt 2, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

b. Tóm tắt tình hình tài chính công ty con:

Toàn bộ nguồn vốn, tài sản của Công ty con này đã được hạch toán sáp nhập vào số liệu Công ty mẹ.

VII. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

a. PHẠM THỊ MINH TRANG Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 14/01/1953
- Nơi sinh : Xã Điện Hoà - Huyện Điện Bàn - Quảng Nam
- Số CMND : 200034213 ngày 08/07/2009 cấp tại: CA Đà Nẵng
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Điện Hoà - Huyện Điện Bàn - Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 128 Tống Phước Phổ - Q. Hải Châu – Tp Đà Nẵng
- Số điện thoại cơ quan : 05113.823951
- Số điện thoại di động : 0903.501611
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại Học - Dược Sĩ.
Chuyên khoa cấp I Quản lý y tế (sau Đại học)

Quá trình công tác:

| Thời Gian | Chức danh, Đơn vị công tác |
|------------------|---|
| <i>1968-1982</i> | Nhân viên y tế, ngành y tế Quảng Nam – Đà Nẵng |
| <i>1983-1990</i> | Cán bộ nghiệp vụ quản dược, Sở y tế Quảng Nam – Đà Nẵng |
| <i>1991-1997</i> | Giám đốc Cty Thiết bị vật tư y tế Tỉnh QN-ĐN |
| <i>1997-2005</i> | Giám đốc Cty thiết bị y tế TW3 thuộc Bộ y tế |
| <i>2005-nay</i> | Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần y tế DANAMECO |

- Chức vụ tại Tổng Công ty hiện nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Tổng công ty cổ phần y tế Danameco.

b. NGUYỄN KIÊM Phó chủ tịch HĐQT/Phó TGD phụ trách KD

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 03/04/1966
- Nơi sinh : Xã Hoà Tiến – Huyện Hoà Vang – Tp Đà Nẵng
- Số CMND : 200832895 ngày 23/06/2005 cấp tại CA Đà Nẵng
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Hoà Tiến – Huyện Hoà Vang – Tp Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú : 86 Trần Hữu Trang – Q. Hải Châu – Tp Đà Nẵng.
- Số điện thoại cơ quan : 0511.3892097
- Số điện thoại di động : 0903555195
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại Học Quản Trị Kinh Doanh; Đại học Luật
- Quá trình công tác :

| Thời Gian | Chức danh, Đơn vị công tác |
|------------------|---|
| 1987 – 1996 | Kế toán, Công ty Bách hóa Vải sợi Miền Trung |
| 1996 – 2005 | Trưởng phòng kinh doanh thị trường |
| 2005 - nay | Phó Tổng giám đốc kinh doanh thị trường, Tổng công ty cổ phần Y tế DANAMECO |

- Chức vụ tại Công ty hiện nay : Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh thị trường

c. NGUYỄN TẤN TIÊN Phó Tổng giám đốc thường trực kiêm Kế toán trưởng

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 12/06/1964
- Nơi sinh : Huyện Thăng Bình - Tỉnh Quảng Nam
- Số CMND : 200491836 ngày 25/07/2006 cấp tại: CA Đà Nẵng
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Huyện Thăng Bình - Tỉnh Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 02 Triệu Việt Vương – Q. Sơn Trà – Tp Đà Nẵng
- Số điện thoại cơ quan : 0511.3818478
- Số điện thoại di động : 0903591296
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh- Chuyên ngành kế toán tài chính

- Quá trình công tác:

| Thời Gian | Chức danh, Đơn vị công tác |
|------------------|---|
| 1989- 1993 | Kế toán trưởng Xí nghiệp Liên Hiệp Lâm – Công- Nông nghiệp |
| 1994- 1996 | Kế toán trưởng Công ty Thiết bị Vật tư y tế Quảng Nam - Đà Nẵng |
| 1997 – 2005 | Kế toán trưởng Công ty Thiết Bị Y Tế TW3 Đà Nẵng |
| 2006 - nay | Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng, Tổng công ty cổ phần Y tế DANAMECO |

- Chức vụ tại Công ty hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc thường trực Phụ trách Kế hoạch – Tài chính, kiêm Kế Toán trưởng

d. Lương Việt Hùng Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 25/10/1961
- Nơi sinh : Tam Mỹ- Núi Thành - Tam Kỳ - Quảng Nam
- Số CMND : 201599257 cấp ngày 3/04/2007 Nơi cấp CA Đà Nẵng
- Quê quán : Tam Mỹ - Núi Thành – Tam Kỳ - Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: Tổ 26 Phường Khuê Mỹ, Q.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
- Trình độ văn hoá : 12/12

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hoá kỹ thuật ngành cao phân tử, cử nhân kinh doanh Ngoại Thương

- Quá trình công tác:

| Thời gian | Chức danh, Đơn vị công tác |
|------------------|---|
| 1987-1993 | Nhân viên kỹ thuật công nghệ SX xăm lốp ô tô, Công ty cao su Đà Nẵng |
| 1993-1998 | Quản đốc phân xưởng đế giày, Công ty Hữu nghị Đà Nẵng |
| 1998-2002 | Trưởng phòng kỹ thuật, XN giày vải, Công ty Hữu nghị ĐN |
| 2002-2005 | Giám đốc Nhà máy đế giày- Công ty Hữu nghị Đà Nẵng |
| 2005-2006 | Phó phòng kỹ thuật- Công ty Hữu nghị Đà Nẵng |
| 2006-2007 | Nhân viên kỹ thuật thiết kế và nghiên cứu sản phẩm mới, Công ty Xây lắp và công nghiệp tàu thủy Miền Trung |
| 2007-2008 | Phó giám đốc Xí nghiệp sản xuất Bông băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường, Tổng công ty cổ phần y tế Danameco. |
| 2008 - nay | Phó TGD phụ trách sản xuất, Tổng công ty CP Y tế Danameco |

Chức vụ tại Công ty hiện nay: Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất

3. Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm 2011:

Không có

4. Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tổng thu nhập trong năm 2011 (Tiền lương, thưởng)

| | |
|----------------------------|--------------------|
| 1. DS. Phạm Thị Minh Trang | : 268.011.933 đồng |
| 2. Ông Nguyễn Kiệt | : 149.618.254 đồng |
| 3. Ông Nguyễn Tấn Tiên | : 201.999.116 đồng |
| 4. Ông Lương Việt Hùng | : 125.052.706 đồng |

5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- Số lượng CBCNV toàn Tổng công ty tính đến 31/12/2011: 484 người

Khối gián tiếp: 162 người

Khối trực tiếp: 322 người

- Chính sách đối với người lao động:

+ Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 (tiền lương và thưởng): 3.200.00 đồng.

+ Chính sách phân phối tiền lương: Đối với lao động trực tiếp hưởng lương theo sản phẩm, khối gián tiếp hưởng lương theo doanh thu.

+ Các chính sách về tiền thưởng như thưởng nhân dịp lễ, tết, thưởng thi đua, thưởng sáng kiến, thưởng tiết kiệm, thưởng động viên sản xuất... được công ty thực hiện đầy đủ nhằm khuyến khích người lao động.

+ Các chế độ chính sách về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hộ lao động, đào tạo được công ty thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, các trang thiết bị an toàn cho người lao động đều được Tổng Công ty đáp ứng.

6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát.

Năm 2005, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần số lượng thành viên HĐQT và BKS trong nhiệm kỳ 2005-2009 như sau:

- Hội đồng quản trị:

| | |
|----------------------------|-------------------|
| 1. DS. Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Nguyễn Văn Hoa | Phó chủ tịch HĐQT |
| 3. Ông Nguyễn Kiệt | Ủy viên |
| 4. Ông Nguyễn Tấn Tiên | Ủy viên |
| 5. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Ủy viên |

- Ban kiểm soát:

| | |
|-----------------------|------------|
| 1. Ông Đặng Văn Đầu | Trưởng ban |
| 2. Ông Nguyễn Ngô | Ủy viên |
| 3. Ông Đặng Quốc Tuấn | Ủy viên |

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 (07/05/2010) đã bầu HĐQT và BKS cho nhiệm kỳ 2010-2014 như sau:

- Hội đồng quản trị:

| | |
|----------------------------|-------------------|
| 1. DS. Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Nguyễn Kiệt | Phó chủ tịch HĐQT |
| 3. Ông Nguyễn Tấn Tiên | Ủy viên |
| 4. Ông Quách Mạnh Hào | Ủy viên |
| 5. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Ủy viên |

- Ban kiểm soát:

| | |
|-----------------------|------------|
| 1. Ông Ngô Quang Hùng | Trưởng ban |
| 2. Ông Phạm Thứ Triệu | Thành viên |

3. Bà Huỳnh Thị Hồng Ngọc Thành viên

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 (17/05/2010) đã miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát đối với Bà Huỳnh Thị Hồng Ngọc và bầu bổ sung ông Nguyễn Văn Hoa thay thế.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

a. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

- **Hội đồng quản trị:** gồm 05 thành viên, trong đó 02 thành viên độc lập không điều hành:

- | | |
|----------------------------|------------------------------------|
| 1. DS. Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Nguyễn Kiệt | Phó chủ tịch HĐQT |
| 3. Ông Nguyễn Tấn Tiên | Ủy viên |
| 4. Ông Quách Mạnh Hào | Ủy viên (Độc lập, không điều hành) |
| 5. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Ủy viên (Độc lập, không điều hành) |

- **Ban kiểm soát:** gồm 03 thành viên:

- | | |
|-----------------------|------------|
| 1. Ông Ngô Quang Hùng | Trưởng ban |
| 2. Ông Phạm Thứ Triệu | Thành viên |
| 3. Ông Nguyễn Văn Hoa | Thành viên |

b. Hoạt động của HĐQT.

- Năm 2011 hoạt động của Hội đồng quản trị thực hiện đúng theo qui định của Pháp luật và Điều lệ hoạt động của Tổng công ty.

- Từ sau Đại hội đồng cổ đông năm 2011, Hội đồng quản trị đã tiến hành 04 cuộc họp trực tiếp và có các cuộc trao đổi qua điện thoại, email để thảo luận bàn bạc triển khai nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao cho, theo đó:

- + Giải thể Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam, thành lập đơn vị Xi nghiệp sản xuất vật tư y tế Quảng Nam hạch toán phụ thuộc.
- + Chuyển đổi mô hình hoạt động cửa hàng kinh doanh thiết bị vật tư y tế có địa chỉ tại 79 Hải Phòng để thành lập Chi nhánh Tổng công ty cổ phần y tế DANAMECO tại Đà Nẵng trực thuộc Tổng công ty.
- + Ban hành các quyết định về các chủ trương, chính sách như qui chế Công ty, thực hiện tái cấu trúc các phòng ban, cơ cấu nhân sự tại Công ty.

- + Đề ra một số chiến lược phát triển trung và dài hạn; một số chủ trương đầu tư sử dụng hiệu quả những diện tích đất công ty đang sở hữu và thuê dài hạn của Nhà nước.
- + Chỉ đạo việc thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2011 và đề xuất kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012.
- + Theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông chọn đơn vị kiểm toán năm 2011
- + Tổ chức thực hiện việc chi trả cổ tức đợt 01 năm 2011
- + Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp giao ban định kỳ của Công ty.
- + Và các công việc khác

c. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

Các thành viên HĐQT độc lập không điều hành tham gia đầy đủ các cuộc họp và hoạt động của HĐQT. Xem xét nghiên cứu, đề xuất và cho ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT làm cơ sở để HĐQT ban hành các quyết định và nghị quyết có liên quan.

d. Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Chưa có

e. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2011, Ban kiểm soát thực hiện tốt các nhiệm vụ, luôn tập trung kiểm tra giám sát hoạt động của HĐQT và Ban điều hành về việc chấp hành luật pháp, điều lệ, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT về chế độ thu chi tài chính, chính sách đối với người lao động, tham dự các cuộc họp HĐQT và đóng góp một số ý kiến liên quan đến công tác điều hành, quản lý tại Công ty.

f. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:

Cần tiếp tục ban hành và hoàn thiện các qui chế quản lý, tăng cường hơn nữa việc kiểm tra theo dõi đánh giá quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT

g. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT/Kiểm soát viên:

Theo qui định của Nhà nước và được Đại hội đồng cổ đông thông qua, theo đó mức thù lao năm 2011 cụ thể như sau:

Hội đồng quản trị:

| | |
|--------------------------------|------------------------|
| Chủ tịch hội đồng quản trị | : 5.000.000 đồng/tháng |
| Phó chủ tịch Hội đồng quản trị | : 3.000.000 đồng/tháng |
| Thành viên Hội đồng quản trị | : 2.500.000 đồng/tháng |

Ban kiểm soát

Trưởng ban kiểm soát : 2.500.000 đồng/tháng

Thành viên ban kiểm soát : 1.500.000 đồng/tháng

h. Số lượng thành viên HĐQT/Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Hội đồng quản trị: DS. Phạm Thị Minh Trang

Ông. Nguyễn Kiệm

Ông. Nguyễn Tấn Tiên

Ông. Quách Mạnh Hào

Bà. Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ban kiểm soát: Ông. Ngô Quang Hùng

Ông. Phạm Thứ Triệu

i. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT (so với thời điểm lập BCTC năm trước):

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT tại thời điểm 31/12/2011 không thay đổi so với thời điểm 31/12/2010

| STT | Tên cổ đông | Số CMND | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phần | Tỷ lệ |
|-----|----------------------|-----------|------------|------------|------------|--------|
| 1 | Phạm Thị Minh Trang | 200034213 | 08/07/2009 | CA Đ. Nẵng | 288,490 | 11.96% |
| 2 | Nguyễn Kiệm | 200832895 | 23/06/2005 | CA Đ. Nẵng | 56,660 | 2.35% |
| 3 | Nguyễn Tấn Tiên | 200491836 | 25/07/2006 | CA Đ. Nẵng | 8,000 | 0.33% |
| 4 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 010455447 | 19/08/1996 | CA Hà Nội | 75,000 | 3.11% |
| 5 | Quách Mạnh Hào | 012159661 | 01/08/1998 | CA Hà Nội | 0 | 0% |

j. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không có

k. Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Không có

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Công đồng/thành viên góp vốn Nhà nước:

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM

- Địa chỉ: Số 01 ngõ 135 Núi Trúc – Ba Đình – Hà Nội

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 111335 Cấp ngày 19/10/1996 do Sở KH-ĐT TP. Hà Nội cấp
- Người đại diện phần vốn Nhà nước: Ông Nguyễn Tấn Tiên.
- Số lượng và tỉ lệ cổ phần sở hữu trong công ty:
 - + Số lượng: 215.000 cổ phần
 - + Tỉ lệ: 8.92%
- Những biến động về tỉ lệ sở hữu cổ phần: Không có

2.2. Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn:

a. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH THĂNG LONG

- Địa chỉ: P112 tầng 11 tòa nhà Viglacera số 1 Láng Hòa Lạc, Từ Liêm, Hà Nội
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103017008 Cấp ngày 25/04/2007 do Sở KH-ĐT TP. Hà Nội cấp.
- Ngành nghề kinh doanh:
 - + Tư vấn nghiên cứu thị trường, quảng cáo và marketing
 - + Tư vấn cung cấp các giải pháp về quản lý, kinh doanh phân phối
 - + Tư vấn đầu tư
 - + Tư vấn khoa học kỹ thuật quản lý
 - +
- Số lượng cổ phần sở hữu: 557.900 cổ phần
- Tỉ lệ: 23.13%

b. CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THĂNG LONG

- Địa chỉ: 273 Kim Mã - P. Giảng Võ - Q. Ba Đình - Tp. Hà Nội
- Giấy chứng nhận số: 05/GCNTVLK-1 Cấp ngày 25/04/2007 do Trung Tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp.
- Ngành nghề kinh doanh:
 - + Môi giới chứng khoán
 - + Tự doanh chứng khoán
 - + Tư vấn đầu tư chứng khoán
 - + Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Số lượng cổ phần sở hữu: 217.000 cổ phần
- Tỉ lệ: 9.00%

c. DS. Phạm Thị Minh Trang

- Địa chỉ: 128 Tổng Phước Phổ - Q.Hải Châu – Đà Nẵng

- Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám Đốc - Tổng công ty Cổ phần Y tế DANAMECO.

- Số lượng cổ phần sở hữu: 288.490 cổ phần

- Tỷ lệ: 11.96%

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

Theo khoản 5 Điều 84 Luật Doanh nghiệp năm 2005, cổ đông sáng lập không được chuyển nhượng số cổ phần sáng lập của mình trong thời hạn là 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu. Vậy, đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã hết thời hạn 03 năm, các hạn chế chuyển nhượng của cổ đông sáng lập đã được tháo gỡ.

2.4. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức đợt 1 năm 2011, Cổ đông góp vốn nước ngoài có 01 người với cổ phiếu nắm giữ là 100 cổ phiếu.

Tên: Wataru Miyazawa

Địa chỉ: 6-5-5-603 chuourinkan Yamatoshi, Kanagawa-ken, Japan

Điện thoại: +81-90-1047-7180

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCCKHN;
- HDQT, BKS Cty;
- BGĐ Cty;
- Lưu.

(Đã ký)

DS. PHẠM THỊ MINH TRANG



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng

Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638

Email: atax@vnn.vn

Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower

4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM

Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823

Email: atax_hcm@vnn.vn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3-4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 6-21 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: Số 105 – đường Hùng Vương – quận Hải Châu – thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y tế Danameco đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-------------------------|--------------|
| Bà Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Kiêm | Phó Chủ tịch |
| Ông Quách Mạnh Hào | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tấn Tiên | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Bà Phạm Thị Minh Trang | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Kiêm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lương Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tấn Tiên | Phó Tổng Giám đốc |

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

D.S Phạm Thị Minh Trang

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Số: 86- TC12 /BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính (từ trang 3 đến trang 21 đính kèm) được lập ngày 27/02/2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên

**Trần Thị Thanh Tiếng**
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0819/KTV

Giám đốc

**Nguyễn Văn Sĩ**
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0104/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B01-DN/HN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 95.115.873.424 | 88.233.860.917 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 13.544.452.320 | 7.658.029.770 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 9.544.452.320 | 7.658.029.770 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.02 | 4.000.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 48.467.066.517 | 39.333.805.725 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 39.168.173.708 | 32.556.699.499 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 5.140.641.553 | 1.894.457.770 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 4.325.398.763 | 4.909.454.202 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (167.147.507) | (26.805.746) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 28.516.037.254 | 36.744.251.679 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 28.516.037.254 | 36.744.251.679 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.588.317.333 | 4.497.773.743 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 731.972.911 | 171.477.013 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.258.688.680 | 1.245.214.991 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 25.681.575 | 22.679.013 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.06 | 2.571.974.167 | 3.058.402.726 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 44.904.415.669 | 35.101.432.143 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 43.921.842.281 | 34.028.479.449 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 26.649.568.292 | 29.845.093.039 |
| - Nguyên giá | 222 | | 45.383.089.485 | 44.868.623.725 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (18.733.521.193) | (15.023.530.686) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 17.077.663.821 | 3.896.180.319 |
| - Nguyên giá | 228 | | 17.077.663.821 | 3.896.180.319 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.09 | 194.610.168 | 287.206.091 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 982.573.388 | 1.072.952.694 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 982.573.388 | 1.072.952.694 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 140.020.289.093 | 123.335.293.060 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B01-DN/HN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 95.910.023.252 | 79.507.769.204 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 84.628.145.781 | 75.334.867.038 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.11 | 63.594.706.708 | 26.898.659.047 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 15.533.112.484 | 33.087.438.460 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1.887.387.755 | 11.209.382.639 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.12 | 1.449.063.977 | 2.089.272.315 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.532.759.647 | 1.276.559.073 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | 27.027.478 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.13 | 676.358.274 | 679.641.475 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (45.243.104) | 66.886.551 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11.281.877.471 | 4.172.902.166 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.14 | 11.157.236.498 | 4.045.736.498 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 124.640.973 | 116.256.576 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | 10.909.092 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 44.110.265.841 | 43.827.523.856 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 44.110.265.841 | 43.827.523.856 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 24.115.100.000 | 24.115.100.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.824.193.825 | 9.824.193.825 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 1.569.548.371 | - |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (4.097.104) | (373.327.600) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 4.453.218.375 | 3.973.974.693 |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 970.416.146 | 881.346.146 |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 211.350.126 | 157.908.126 |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 2.970.536.102 | 5.248.328.666 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 140.020.289.093 | 123.335.293.060 |



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng





D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 27/02/2012

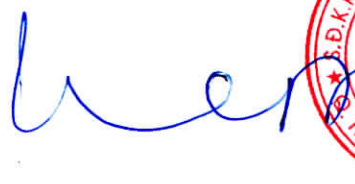
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2011

MẪU B02-DN/HN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 216.378.461.803 | 181.789.282.084 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 695.629.968 | 992.749.995 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.1 | 215.682.831.835 | 180.796.532.089 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 165.329.518.585 | 146.320.677.152 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 50.353.313.250 | 34.475.854.937 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.030.379.564 | 1.803.814.908 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 12.366.164.439 | 4.556.470.439 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 10.491.528.427 | 4.524.888.159 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 16.566.006.277 | 9.792.505.040 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 19.088.294.030 | 14.241.157.656 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 30 | | 3.363.228.068 | 7.689.536.710 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 679.708.722 | 398.167.865 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 66.054.327 | 21.370.683 |
| 13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 613.654.395 | 376.797.182 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 3.976.882.463 | 8.066.333.892 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.7 | 1.006.346.361 | 1.928.476.492 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 2.970.536.102 | 6.137.857.400 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1.231,82 | 2.545,23 |



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng




D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 27/02/2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011


MẪU B03-DN/HN

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.976.882.464 | 8.066.333.892 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 4.371.319.863 | 3.891.518.850 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 140.341.761 | (10.960.724) |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 04 | | 26.177.246 | (1.683.524.188) |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - | (1.277.112.643) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 10.491.528.427 | 4.556.470.439 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 19.006.249.761 | 13.542.725.626 |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu | 9 | | (616.423.490) | (2.191.836.843) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (215.440.192) | (21.792.009.533) |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (23.678.305.326) | 13.418.523.298 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (404.891.314) | 121.670.951 |
| - Tiền đã trả lãi vay | 13 | | (10.491.528.427) | (4.556.470.439) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (1.967.280.684) | (1.101.485.886) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 1.392.877.318 | 446.485.856 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (1.716.324.990) | (2.257.714.702) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (18.691.067.344) | (4.370.111.672) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (14.065.137.298) | (4.484.506.550) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (300.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (14.065.137.298) | (4.784.506.550) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 851.088.060 | 300.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông | 32 | | - | (27.728.850) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 157.929.670.142 | 104.036.679.994 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (116.455.272.617) | (94.839.047.984) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông | 36 | | (3.678.761.289) | (4.393.020.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 38.646.724.296 | 5.076.883.160 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 5.890.519.654 | (4.077.735.062) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 7.658.029.770 | 11.728.170.592 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (4.097.104) | 7.594.240 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 13.544.452.320 | 7.658.029.770 |


Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu


Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng


D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 27/02/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 – DN/HN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3, theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ Trưởng Bộ Y tế.

Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy chứng nhận điều chỉnh bổ sung. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 ngày 15/11/2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh sửa đổi lần thứ 3 là 24.115.100.000 VND.

Công ty có 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Quảng Nam;
- Chi nhánh Đà Nẵng- Thành lập ngày 12/9/2011;
- Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam (Công ty con).

Tỷ lệ quyền biểu quyết và vốn đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Danameco Quảng Nam (Công ty con) được thành lập theo Quyết định số 129/QĐ-DMC ngày 12/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco. Công ty con là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3304000043 ngày 29 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 6 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Công ty con đã được giải thể vào ngày 22/9/2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua vào ngày 17/5/2011. Sau ngày giải thể, toàn bộ nguồn vốn, tài sản của Công ty con này đã được hạch toán sáp nhập vào sổ liệu Công ty mẹ. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty con sau ngày này được hạch toán vào sổ kế toán Công ty mẹ. Vì vậy, sổ liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm sổ liệu phát sinh về hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ từ ngày 1/1/2011 đến hết ngày 22/9/2011 của Công ty con. Từ 23/9/2011 công ty con không còn nên sổ liệu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất chính là sổ liệu Công ty mẹ.

Trụ sở chính của Công ty đóng tại số 105 đường Hùng Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế; sản xuất bong băng gạc y tế, các sản phẩm dung một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa; xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế; dịch vụ tư vấn thiết kế labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế; đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên; kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường; dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

| | Năm 2011 |
|--|-----------------|
| | <u>(Năm)</u> |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 10 - 12 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 4 |

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ Tổng Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

6. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian trong đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng kết hợp hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10-Ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá (VAS 10) và hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính vào việc hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỉ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỉ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỉ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỉ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỉ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 136.780.822 | 120.715.217 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.407.671.498 | 7.537.314.553 |
| Cộng | 9.544.452.320 | 7.658.029.770 |

2. Các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng -NH TMCP Công thương | 4.000.000.000 | - |
| Cộng | 4.000.000.000 | - |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

3. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu khác - Dự nợ TK 1388 | 2.755.212.364 | 2.700.973.767 |
| <i>Ban đền bù giải phóng mặt bằng huyện Điện Bàn</i> | <i>200.000.000</i> | <i>200.000.000</i> |
| <i>Nguyễn Văn Huy (*)</i> | <i>2.288.258.664</i> | <i>2.288.258.664</i> |
| <i>Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng</i> | <i>207.074.494</i> | <i>145.767.177</i> |
| <i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i> | <i>59.879.206</i> | <i>66.947.926</i> |
| Phải thu khác (Dự Nợ TK 3388) | 1.570.186.399 | 2.208.480.435 |
| <i>Tạm ứng cổ tức các cổ đông</i> | <i>1.082.400.750</i> | <i>2.196.510.000</i> |
| <i>Chi cục thuế Quảng Nam</i> | <i>430.117.937</i> | <i>-</i> |
| <i>Các khoản khác</i> | <i>57.667.712</i> | <i>11.970.435</i> |
| Cộng | 4.325.398.763 | 4.909.454.202 |

(*) Khoản tiền phải thu Ông Nguyễn Văn Huy phát sinh là do Ông Huy đã làm thất thoát tài sản của Công ty, đến ngày lập Báo cáo tài chính này, chưa có kết quả của tòa án. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có khả năng thu hồi được khoản công nợ nêu trên nên Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng khó đòi vào chi phí cho năm tài chính 2011.

4. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.117.236.302 | 10.184.217.760 |
| Công cụ, dụng cụ | 99.969.707 | 117.183.747 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.781.916.710 | 700.857.588 |
| Thành phẩm | 6.002.871.480 | 4.846.482.468 |
| Hàng hoá | 5.156.054.765 | 18.667.763.745 |
| Hàng gửi đi bán | 357.988.290 | 2.227.746.371 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 28.516.037.254 | 36.744.251.679 |

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 25.681.575 | 22.679.013 |
| Cộng | 25.681.575 | 22.679.013 |

6. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 232.125.380 | 121.401.373 |
| Tạm ứng | 1.939.884.049 | 2.293.582.836 |
| Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 399.964.738 | 643.418.517 |
| Cộng | 2.571.974.167 | 3.058.402.726 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | TB, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 21.675.623.328 | 19.779.792.867 | 1.613.377.220 | 1.799.830.310 | 44.868.623.725 |
| Tăng trong năm | 29.271.637 | 1.232.203.368 | 243.000.091 | 121.726.364 | 1.626.201.460 |
| - Mua sắm mới | 29.271.637 | 887.554.196 | - | 121.726.364 | 1.038.552.197 |
| - Xây dựng cơ bàn hoàn thành | | | 243.000.091 | - | 243.000.091 |
| - Lý do khác | | 344.649.172 | | | 344.649.172 |
| Giảm trong năm | 11.194.100 | 1.100.541.600 | - | - | 1.111.735.700 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 909.034.977 | - | - | 909.034.977 |
| - Chuyển thành công cụ, dụng cụ | 11.194.100 | 191.506.623 | - | - | 202.700.723 |
| Số dư cuối năm | 21.693.700.865 | 19.911.454.635 | 1.856.377.311 | 1.921.556.674 | 45.383.089.485 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.320.505.740 | 7.328.265.220 | 1.141.211.422 | 1.233.548.304 | 15.023.530.686 |
| Tăng trong năm | 1.506.790.454 | 2.783.881.611 | 144.665.558 | 189.431.244 | 4.624.768.867 |
| - Trích khấu hao | 1.506.790.454 | 2.530.432.607 | 144.665.558 | 189.431.244 | 4.371.319.863 |
| - Lý do khác | | 253.449.004 | | | 253.449.004 |
| Giảm trong năm | - | 914.778.360 | - | - | 914.778.360 |
| - Điều chỉnh giảm | - | 914.778.360 | - | - | 914.778.360 |
| Số dư cuối năm | 6.827.296.194 | 9.197.368.471 | 1.285.876.980 | 1.422.979.548 | 18.733.521.193 |
| TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 16.355.117.588 | 12.451.527.647 | 472.165.798 | 566.282.006 | 29.845.093.039 |
| Tại ngày cuối năm | 14.866.404.671 | 10.714.086.164 | 570.500.331 | 498.577.126 | 26.649.568.292 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.060.871.427 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Tài sản CĐVH khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|-------------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 3.701.570.151 | 194.610.168 | 3.896.180.319 |
| Tăng trong năm | 13.376.093.670 | - | 13.376.093.670 |
| - Mua trong năm | 13.376.093.670 | - | 13.376.093.670 |
| Giảm trong năm | - | 194.610.168 | 194.610.168 |
| - Lý do khác | - | 194.610.168 | 194.610.168 |
| Số dư cuối năm | 17.077.663.821 | - | 17.077.663.821 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.701.570.151 | 194.610.168 | 3.896.180.319 |
| Tại ngày cuối năm | 17.077.663.821 | - | 17.077.663.821 |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m², đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 110/2010 ngày 10/06/2010.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/14 đường Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 06135002/HDTG ngày 20/09/2006.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 51, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/14 đường Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 23.11.301.111504.DB.DN ngày 27/01/2011.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trung tâm dịch vụ y tế tổng hợp | 194.610.168 | 277.206.000 |
| Bộ phận kinh doanh | - | 10.000.091 |
| Cộng | 194.610.168 | 287.206.091 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

10. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa cửa hàng Phương Mai -CN Hà Nội | 63.185.629 | 113.734.132 |
| Chi phí thuê Kiốt - CN Hà Nội | 26.250.000 | 39.375.000 |
| Chi phí sơn sửa tại Thanh Bò | 22.102.999 | - |
| Chi phí dự án găng tay (*) | 420.022.669 | 649.135.942 |
| Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị - Trảng Nhật | 75.003.633 | 42.594.010 |
| Phí dự án Khẩu trang | 104.601.820 | - |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng- CN Hà Nội | 109.837.991 | - |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng- CN Quảng Nam | 21.058.334 | 2.086.426 |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng - Văn phòng công ty | 107.470.599 | 226.027.184 |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng - Trảng Nhật | 33.039.714 | - |
| Cộng | 982.573.388 | 1.072.952.694 |

(*) Chi phí nghiên cứu để hoàn thiện sản phẩm của dự án găng tay tại Công ty con phát sinh từ tháng 8 năm 2010, Công ty thực hiện phân bổ dần khoản chi phí này vào chi phí trong vòng 36 tháng, tính từ tháng 8/2010. Khoản tiền này được ghi tăng chi phí dài hạn Công ty do sáp nhập Công ty TNHH Danameco Quảng Nam từ ngày 22/9/2011.

11. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN - CN Đà Nẵng | 3.740.791.407 | 3.863.875.424 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng | 46.481.967.140 | 21.940.101.767 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng | 1.920.481.161 | 374.214.856 |
| Quỹ đầu tư Phát Triển Đà Nẵng | 2.000.000.000 | - |
| Tổng Công ty thiết bị y tế Việt Nam | 3.000.000.000 | - |
| Vay cá nhân - văn phòng công ty | 2.946.467.000 | 484.467.000 |
| Vay cá nhân - chi nhánh Hà Nội | 2.450.000.000 | 130.000.000 |
| Vay cá nhân - chi nhánh Quảng Nam | - | 50.000.000 |
| Vay cá nhân - chi nhánh Đà Nẵng | 1.055.000.000 | - |
| Vay cá nhân - Bà Lê Phạm Anh Thư | - | 56.000.000 |
| Cộng | 63.594.706.708 | 26.898.659.047 |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT | 101.017.830 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 204.008.586 | 26.654.197 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.123.590.662 | 2.060.720.493 |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | 18.549.274 | - |
| Các loại thuế khác | 1.897.625 | 1.897.625 |
| Cộng | 1.449.063.977 | 2.089.272.315 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 106.969.988 | - |
| Kinh phí công đoàn | 89.002.718 | 70.099.386 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 250.064.399 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 171.500.000 | 171.500.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 39.400.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 269.476.568 | 178.815.350 |
| Dư Có TK 141 | 9.000 | - |
| Cộng | 676.358.274 | 679.641.475 |

14. Vay dài hạn và nợ dài hạn

a/ Vay dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN_ CN Đà Nẵng | 1.945.736.498 | 4.045.736.498 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng | 7.211.500.000 | - |
| Vay cá nhân - chi nhánh Hồ Chí Minh | 2.000.000.000 | - |
| Cộng | 11.157.236.498 | 4.045.736.498 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/DN

15. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----|-----|-----|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng | | | |
| Số dư đầu năm trước | 24.115.100.000 | 9.824.193.825 | - | 82.872.470 | 2.726.209.450 | 147.983.586 | 166.293.340 | 7.742.433.107 | 44.805.085.778 | | | |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 1.247.765.243 | - | 187.164.786 | (2.171.009.711) | - | | | |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 6.137.857.400 | 6.137.857.400 | | | |
| Có tức phải trả | - | - | - | - | - | - | - | (4.761.095.000) | (4.761.095.000) | | | |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | - | - | - | - | (1.372.541.767) | (1.372.541.767) | | | |
| Lợi nhuận các chi nhánh chuyển về | - | - | - | - | - | - | - | 105.771.182 | 105.771.182 | | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | (456.200.070) | - | - | - | - | (456.200.070) | | | |
| Tăng khác trong năm | - | - | - | - | - | - | 5.000.000 | - | 5.000.000 | | | |
| Giảm khác trong năm | - | - | - | - | - | (2.717.122) | (200.550.000) | (433.086.545) | (636.353.667) | | | |
| Số dư cuối năm trước | 24.115.100.000 | 9.824.193.825 | - | -373.327.600 | 3.973.974.693 | 881.346.146 | 157.908.126 | 5.248.328.666 | 43.827.523.856 | | | |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 2.970.536.102 | 2.970.536.102 | | | |
| Phân phối lợi nhuận năm 2010 | - | - | - | - | 479.243.682 | 89.070.000 | 53.442.000 | (621.755.682) | - | | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | (267.210.000) | (267.210.000) | | | |
| Có tức phải trả | - | - | - | - | - | - | - | (4.823.020.000) | (4.823.020.000) | | | |
| Tăng khác trong kỳ | - | - | 1.569.548.371 | - | - | - | - | 463.657.016 | 2.033.205.387 | | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | 369.230.496 | - | - | - | - | 369.230.496 | | | |
| Số dư cuối năm nay | 24.115.100.000 | 9.824.193.825 | 1.569.548.371 | (4.097.104) | 4.453.218.375 | 970.416.146 | 211.350.126 | 2.970.536.102 | 44.110.265.841 | | | |

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17/5/2011 thống nhất mức cổ tức năm 2010 chia cho các cổ đông là: 4.823.020.000 VND. Đến ngày 31/12/2011, Công ty đã chi trả được 3.571.566.289 VND. Số tiền còn lại chưa trả đã được bù trừ công nợ phải thu khác, phải trả phải nộp khác đang được trình bày tại thuyết minh V.03- Các khoản phải thu khác và V.13 - Các khoản phải trả, phải nộp khác. Ngoài ra, trong kỳ Công ty còn chi trả cho cổ đông khoản cổ tức của năm 2009 là 107.195.000 VND. Như vậy, tổng số tiền đã chi trả cổ tức trong năm là 3.678.761.289 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| STT | Tên cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất) | Tỷ lệ | Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2011 | Tỷ lệ |
|-----------|---|--|----------------|--|----------------|
| | | VND | % | VND | % |
| a. | Cổ đông sáng lập: | 4.021.200.000 | 16,68% | 3.787.800.000 | 15,71% |
| | Nguyễn Tấn Tiên (ĐD) | 2.150.000.000 | 8,92% | 2.150.000.000 | 8,92% |
| 1 | phần vốn góp Nhà nước) | | | | |
| 2 | Nguyễn Văn Hoa | 281.200.000 | 1,17% | 241.200.000 | 1,00% |
| 3 | Nguyễn Kiệt | 560.000.000 | 2,32% | 566.600.000 | 2,35% |
| 4 | Nguyễn Tấn Tiên | 280.000.000 | 1,16% | 80.000.000 | 0,33% |
| 5 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 750.000.000 | 3,11% | 750.000.000 | 3,11% |
| b. | Cổ đông khác: | 20.093.900.000 | 83,32% | 20.327.300.000 | 84,29% |
| b1 | Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ | | | 10.633.900.000 | 44,10% |
| 1 | Công ty CP ĐT tài chính Thăng Long | | | 5.579.000.000 | 23,13% |
| 2 | Công ty CP chứng khoán Thăng Long | | | 2.170.000.000 | 9,00% |
| 3 | Phạm Thị Minh Trang | | | 2.884.900.000 | 11,96% |
| b2 | Các cổ đông khác | | | 9.693.400.000 | 40,20% |
| | Cộng | 24.115.100.000 | 100,00% | 24.115.100.000 | 100,00% |

c/Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | - | - |
| Vốn góp đầu năm | 24.115.100.000 | 24.115.100.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 24.115.100.000 | 24.115.100.000 |

d/ Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.411.510 | 2.411.510 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.411.510 | 2.411.510 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.411.510 | 2.411.510 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.411.510 | 2.411.510 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.411.510 | 2.411.510 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | đồng/cp |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu: | 216.378.461.803 | 181.789.282.084 |
| + Doanh thu bán hàng | 213.032.295.847 | 178.595.023.207 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.346.165.956 | 3.194.258.877 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 695.629.968 | 992.749.995 |
| Doanh thu thuần | 215.682.831.835 | 180.796.532.089 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 162.975.878.694 | 144.739.290.688 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.353.639.891 | 1.581.386.464 |
| Cộng | 165.329.518.585 | 146.320.677.152 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 35.438.110 | 78.958.189 |
| Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 376.873.125 | 1.724.856.719 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 618.068.329 | - |
| Cộng | 1.030.379.564 | 1.803.814.908 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 10.491.528.427 | 4.459.137.325 |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 1.840.519.060 | 97.333.114 |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | 26.177.246 | - |
| Chi phí tài chính khác | 7.939.706 | - |
| Cộng | 12.366.164.439 | 4.556.470.439 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

5. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu hỗ trợ phát triển thị trường | 55.079.364 | - |
| Tiền cho thuê nhà, tiết trùng | 323.240.092 | 308.983.000 |
| Thu nhập từ các khoản chi phí được thanh toán lại | 52.788.489 | - |
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ | 44.939.041 | - |
| Thu tiền bán phế liệu | 33.460.793 | - |
| Các khoản thu nhập khác | 170.200.943 | 89.184.865 |
| Cộng | 679.708.722 | 398.167.865 |

6. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Bị phạt thuế, truy thu thuế | 19.660.819 | - |
| Các khoản chi phí khác | 46.393.508 | 21.370.683 |
| Cộng | 66.054.327 | 21.370.683 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC | | |
| Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | 3.976.882.463 | 8.066.333.892 |
| B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN | | |
| 1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | 48.502.978 | 36.241.000 |
| Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí | 19.660.819 | 36.241.000 |
| Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN | 28.842.159 | - |
| 2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | - | 1.277.112.643 |
| Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế TNDN | - | 1.277.112.643 |
| 3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ (*) | 4.025.385.441 | 6.825.462.249 |
| 4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang | - | - |
| 5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN | 4.025.385.441 | 6.825.462.249 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế | 1.006.346.361 | 1.928.476.492 |

(*) Trong tổng thu nhập chịu thuế năm 2011 chưa bao gồm khoản lợi nhuận phát sinh từ giao dịch Công ty bán hàng hóa, thành phẩm cho các chi nhánh, nhưng các chi nhánh chưa bán ra ngoài với số tiền là 728.992.213 VND. Khoản lợi nhuận này sẽ được cộng vào thu nhập tính thuế năm sau, khi các loại thành phẩm, hàng hóa này được các chi nhánh bán ra ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Trong năm 2011, Công ty đã giải thể Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam (Công ty con) từ ngày 22/9/2011.

Đồng thời, Công ty đã có quyết định cho phép quỳ Lê Quỳnh Hương (trước đây hạch toán báo số) phát triển và thành lập mới thành Chi nhánh Tổng Công ty CP Y tế Danameco tại Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc Công ty) từ ngày 12/9/2011.

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

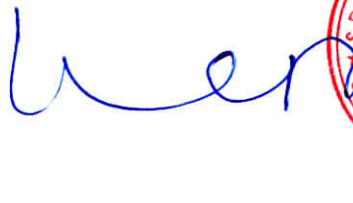
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế - ATAX.



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 27/02/2012





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng

Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638

Email: atax@vnn.vn

Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower

4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM

Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823

Email: atax_hcm@vnn.vn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 – 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 – 20 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: Số 105 – đường Hùng Vương – quận Hải Châu – thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y tế Danameco đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-------------------------|--------------|
| Bà Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Kiêm | Phó Chủ tịch |
| Ông Quách Mạnh Hòa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tấn Tiên | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Bà Phạm Thị Minh Trang | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Kiêm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lương Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tấn Tiên | Phó Tổng Giám đốc |

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

D.S Phạm Thị Minh Trang

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Số: 85 - TC12/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính (từ trang 3 đến trang 20 đính kèm) được lập ngày 27/02/2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Kiểm toán viên



Trần Thị Thanh Tiếng
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0819/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Giám đốc

Nguyễn Văn Sĩ
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0104/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | 95.115.873.424 | 79.894.997.004 |
| (100=110+120+130+140+150) | 100 | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 13.544.452.320 | 7.503.182.424 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 9.544.452.320 | 7.503.182.424 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.02 | 4.000.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 48.467.066.517 | 37.066.593.890 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 39.168.173.708 | 30.380.842.102 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 5.140.641.553 | 1.806.091.787 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 4.325.398.763 | 4.906.465.747 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (167.147.507) | (26.805.746) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 28.516.037.254 | 31.102.713.883 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 28.516.037.254 | 31.102.713.883 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.588.317.333 | 4.222.506.807 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 731.972.911 | 83.714.510 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.258.688.680 | 1.245.214.991 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 25.681.575 | 9.401.135 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.06 | 2.571.974.167 | 2.884.176.171 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | 44.904.415.669 | 37.744.426.645 |
| (200=210+220+240+250+260) | 200 | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 43.921.842.281 | 10.768.924.918 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 26.649.568.292 | 6.585.538.508 |
| - Nguyên giá | 222 | | 45.383.089.485 | 17.336.248.625 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (18.733.521.193) | (10.750.710.117) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 17.077.663.821 | 3.896.180.319 |
| - Nguyên giá | 228 | | 17.077.663.821 | 3.896.180.319 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.09 | 194.610.168 | 287.206.091 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 26.594.278.985 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.10 | - | 26.594.278.985 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 982.573.388 | 381.222.742 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 982.573.388 | 381.222.742 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 140.020.289.093 | 117.639.423.649 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 95.910.023.252 | 74.399.880.533 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 84.628.145.781 | 70.276.223.511 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.12 | 63.594.706.708 | 22.950.123.002 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 15.533.112.484 | 32.398.467.262 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1.887.387.755 | 11.209.382.639 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.13 | 1.449.063.977 | 2.020.750.894 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.532.759.647 | 1.143.014.877 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.14 | 676.358.274 | 424.299.424 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (45.243.104) | 130.185.413 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11.281.877.471 | 4.123.657.022 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.15 | 11.157.236.498 | 4.045.736.498 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 124.640.973 | 67.011.432 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | 10.909.092 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 44.110.265.841 | 43.239.543.116 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 44.110.265.841 | 43.239.543.116 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 24.115.100.000 | 24.115.100.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.824.193.825 | 9.824.193.825 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 1.569.548.371 | - |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (4.097.104) | (373.327.600) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 4.453.218.375 | 3.973.974.693 |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 970.416.146 | 881.346.146 |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 211.350.126 | 157.908.126 |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 2.970.536.102 | 4.660.347.926 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 140.020.289.093 | 117.639.423.649 |



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 27/02/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 215.732.843.950 | 182.921.542.262 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 595.872.170 | 916.035.802 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.1 | 215.136.971.780 | 182.005.506.460 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 164.861.086.360 | 150.335.064.308 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 50.275.885.420 | 31.670.442.152 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.671.313.259 | 3.076.168.655 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 13.900.856.934 | 4.181.202.217 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 9.615.449.857 | 4.149.619.937 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 16.109.033.546 | 9.344.515.175 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 17.918.686.521 | 12.951.594.425 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 30 | | 4.018.621.678 | 8.269.298.990 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 659.698.519 | 349.221.383 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 57.508.120 | 16.170.683 |
| 13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 602.190.399 | 333.050.700 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 4.620.812.077 | 8.602.349.690 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.7 | 1.006.346.361 | 1.831.309.262 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 3.614.465.716 | 6.771.040.428 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1.498,84 | 2.807,80 |

Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng

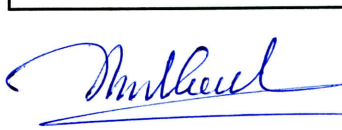


D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 27/02/2012

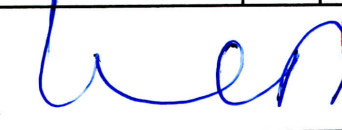
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

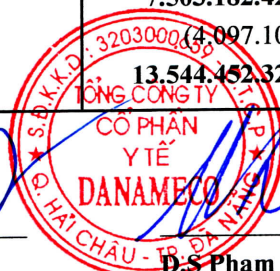
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.620.812.077 | 8.602.349.690 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 2.498.517.264 | 1.973.219.472 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 140.341.761 | (10.960.724) |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 04 | | 26.177.246 | (1.683.524.188) |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 1.766.841.452 | (1.277.112.643) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 9.615.449.857 | 4.181.202.217 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 18.668.139.657 | 11.785.173.824 |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu | 9 | | (1.720.288.164) | (1.098.877.990) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 2.470.789.182 | (18.683.018.973) |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (23.910.699.150) | 12.824.610.409 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (502.058.544) | (47.536.843) |
| - Tiền đã trả lãi vay | 13 | | (9.615.449.857) | (4.181.202.217) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (1.870.113.454) | (974.411.540) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | VII.1 | 1.392.877.318 | 400.918.856 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | VII.2 | (1.716.324.990) | (2.154.767.702) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (16.803.128.002) | (2.129.112.176) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (13.953.037.063) | (4.165.353.239) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác | 23 | | - | (300.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (13.953.037.063) | (4.465.353.239) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 851.088.060 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông | 32 | | - | (27.728.850) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 146.599.302.922 | 96.679.631.891 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (106.970.097.628) | (89.324.716.545) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông | 36 | | (3.678.761.289) | (4.393.020.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 36.801.532.065 | 2.934.166.496 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 6.045.367.000 | (3.660.298.919) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 7.503.182.424 | 11.155.887.103 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (4.097.104) | 7.594.240 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 13.544.452.320 | 7.503.182.424 |



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng





D.S. Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 27/02/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3, theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ Trưởng Bộ Y tế.

Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy chứng nhận điều chỉnh bổ sung. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 ngày 15/11/2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh sửa đổi lần thứ 3 là 24.115.100.000 VND.

Công ty có 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Quảng Nam và Chi nhánh Đà Nẵng (thành lập ngày 12/9/2011).

Trụ sở chính của Công ty đóng tại số 105 đường Hùng Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế; sản xuất bong băng gạc y tế, các sản phẩm dung một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa; xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế; dịch vụ tư vấn thiết kế labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế; đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên; kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường; dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam (là Công ty con của Công ty) đã được giải thể vào ngày 22/9/2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông quangày 17/5/2011. Sau ngày giải thể, toàn bộ nguồn vốn, tài sản và số liệu liên quan đến hoạt động của Công ty con này đã được hạch toán vào số liệu của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty đã bao gồm toàn bộ số liệu phát sinh của Công ty con từ ngày 23/9/2011 đến ngày 31/12/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

| | Năm 2011 |
|--|-----------------|
| | (Năm) |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 10 - 12 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 4 |

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

4. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng kết hợp hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10-Ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá (VAS 10) và hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính vào việc hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 136.780.822 | 120.469.467 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.407.671.498 | 7.382.712.957 |
| Cộng | 9.544.452.320 | 7.503.182.424 |

2. Các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng -NH TMCP Công thương | 4.000.000.000 | - |
| Cộng | 4.000.000.000 | - |

3. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu khác - Dự nợ TK 1388 | 2.755.212.364 | 2.697.985.312 |
| <i>Ban đền bù giải phóng mặt bằng huyện Điện Bàn</i> | <i>200.000.000</i> | <i>200.000.000</i> |
| <i>Nguyễn Văn Huy (*)</i> | <i>2.288.258.664</i> | <i>2.288.258.664</i> |
| <i>Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng</i> | <i>207.074.494</i> | <i>145.767.177</i> |
| <i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i> | <i>59.879.206</i> | <i>63.959.471</i> |
| Phải thu khác (Dự Nợ TK 3388) | 1.570.186.399 | 2.208.480.435 |
| <i>Tạm ứng cổ tức các cổ đông</i> | <i>1.082.400.750</i> | <i>2.196.510.000</i> |
| <i>Chi cục thuế Quảng Nam</i> | <i>430.117.937</i> | <i>-</i> |
| <i>Các khoản khác</i> | <i>57.667.712</i> | <i>11.970.435</i> |
| Cộng | 4.325.398.763 | 4.906.465.747 |

(*) Khoản tiền phải thu Ông Nguyễn Văn Huy phát sinh là do Ông Huy đã làm thất thoát tài sản của Công ty, đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, chưa có kết luận của tòa án. Tuy nhiên, Công ty có đủ bằng chứng kiểm toán để chắc chắn về khả năng thu hồi của khoản công nợ này nên Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này vào chi phí của năm tài chính 2011.

4. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.117.236.302 | 5.701.578.542 |
| Công cụ, dụng cụ | 99.969.707 | 6.223.636 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.781.916.710 | 408.635.187 |
| Thành phẩm | 6.002.871.480 | 4.034.817.527 |
| Hàng hoá | 5.156.054.765 | 18.723.712.620 |
| Hàng gửi đi bán | 357.988.290 | 2.227.746.371 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 28.516.037.254 | 31.102.713.883 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 25.681.575 | 9.401.135 |
| Cộng | 25.681.575 | 9.401.135 |

6. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 232.125.380 | 121.401.373 |
| Tạm ứng | 1.939.884.049 | 2.119.356.281 |
| Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 399.964.738 | 643.418.517 |
| Cộng | 2.571.974.167 | 2.884.176.171 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | TB, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.018.537.287 | 6.351.827.829 | 1.398.995.108 | 1.566.888.401 | 17.336.248.625 |
| Tăng trong năm | 13.409.943.910 | 14.432.762.402 | 457.382.203 | 282.908.140 | 28.582.996.655 |
| - Mua sắm mới | - | 474.017.029 | - | 89.036.364 | 563.053.393 |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | 243.000.091 | - | 243.000.091 |
| - Lý do khác (*) | 13.409.943.910 | 13.958.745.373 | 214.382.112 | 193.871.776 | 27.776.943.171 |
| Giảm trong năm | - | 536.155.795 | - | - | 536.155.795 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 344.649.172 | - | - | 344.649.172 |
| - Chuyển thành công cụ, dụng cụ | - | 191.506.623 | - | - | 191.506.623 |
| Số dư cuối năm | 21.428.481.197 | 20.248.434.436 | 1.856.377.311 | 1.849.796.541 | 45.383.089.485 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.415.875.420 | 4.198.061.975 | 1.012.582.162 | 1.124.190.560 | 10.750.710.117 |
| Tăng trong năm | 2.579.917.634 | 5.123.328.774 | 273.294.819 | 259.718.852 | 8.236.260.079 |
| - Trích khấu hao | 960.760.144 | 1.271.536.268 | 114.294.760 | 151.926.094 | 2.498.517.266 |
| - Lý do khác (*) | 1.619.157.490 | 3.851.792.506 | 159.000.059 | 107.792.758 | 5.737.742.813 |
| Giảm trong năm | - | 253.449.003 | - | - | 253.449.003 |
| - Điều chỉnh giảm | - | 253.449.003 | - | - | 253.449.003 |
| Số dư cuối năm | 6.995.793.054 | 9.067.941.746 | 1.285.876.981 | 1.383.909.412 | 18.733.521.193 |
| TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.602.661.867 | 2.153.765.854 | 386.412.946 | 442.697.841 | 6.585.538.508 |
| Tại ngày cuối năm | 14.432.688.143 | 11.180.492.690 | 570.500.330 | 465.887.129 | 26.649.568.292 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.060.871.427 VND;

(*): Là toàn bộ tài sản nhận được do sáp nhập Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Tài sản CĐVH khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|-------------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 3.701.570.151 | 194.610.168 | 3.896.180.319 |
| Tăng trong năm | 13.376.093.670 | - | 13.376.093.670 |
| - Mua trong năm | 13.376.093.670 | - | 13.376.093.670 |
| Giảm trong năm | - | 194.610.168 | 194.610.168 |
| - Lý do khác | - | 194.610.168 | 194.610.168 |
| Số dư cuối năm | 17.077.663.821 | - | 17.077.663.821 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.701.570.151 | 194.610.168 | 3.896.180.319 |
| Tại ngày cuối năm | 17.077.663.821 | - | 17.077.663.821 |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m², đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 110/2010 ngày 10/06/2010.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/14 đường Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 06135002/HDTG ngày 20/09/2006.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 51, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/14 đường Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 23.11.301.111504.DB.DN ngày 27/01/2011.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trung tâm dịch vụ y tế tổng hợp | 194.610.168 | 277.206.000 |
| Bộ phận kinh doanh | - | 10.000.091 |
| Cộng | 194.610.168 | 287.206.091 |

10. Đầu tư vào công ty con

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam | - | 26.594.278.985 |
| Cộng | - | 26.594.278.985 |

Khoản tiền đầu tư vào Công ty con đã được ghi giảm do Công ty đã quyết định giải thể Công ty này từ ngày 22/9/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa cửa hàng Phương Mai -CN Hà Nội | 63.185.629 | 113.734.132 |
| Chi phí thuê Kiốt - CN Hà Nội | 26.250.000 | 39.375.000 |
| Chi phí sơn sửa tại Thanh Bò | 22.102.999 | - |
| Chi phí dự án găng tay (*) | 420.022.669 | - |
| Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị - Trảng Nhật | 75.003.633 | - |
| Phí dự án Khẩu trang | 104.601.820 | - |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng- CN Hà Nội | 109.837.991 | - |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng- CN Quảng Nam | 21.058.334 | 2.086.426 |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng - Văn phòng công ty | 107.470.599 | 226.027.184 |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng - Trảng Nhật | 33.039.714 | - |
| Cộng | 982.573.388 | 381.222.742 |

(*) Chi phí nghiên cứu để hoàn thiện sản phẩm của dự án găng tay tại Công ty con phát sinh từ tháng 8 năm 2010, Công ty thực hiện phân bổ dần khoản chi phí này vào chi phí trong vòng 36 tháng, tính từ tháng 8/2010. Khoản tiền này được ghi tăng chi phí dài hạn Công ty do sáp nhập Công ty TNHH Danameco Quảng Nam từ ngày 22/9/2011.

12. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN - CN Đà Nẵng | 3.740.791.407 | 3.863.875.424 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng | 46.481.967.140 | 18.421.780.578 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng | 1.920.481.161 | - |
| Quỹ đầu tư Phát Triển Đà Nẵng | 2.000.000.000 | - |
| Tổng Công ty thiết bị y tế Việt Nam | 3.000.000.000 | - |
| Vay cá nhân - văn phòng công ty | 2.946.467.000 | 484.467.000 |
| Vay cá nhân - chi nhánh Hà Nội | 2.450.000.000 | 130.000.000 |
| Vay cá nhân - chi nhánh Quảng Nam | - | 50.000.000 |
| Vay cá nhân - chi nhánh Đà Nẵng | 1.055.000.000 | - |
| Cộng | 63.594.706.708 | 22.950.123.002 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT | 101.017.830 | 21.145.809 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 204.008.586 | 26.654.197 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.123.590.662 | 1.971.053.263 |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | 18.549.274 | - |
| Các loại thuế khác | 1.897.625 | 1.897.625 |
| Cộng | 1.449.063.977 | 2.020.750.894 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 106.969.988 | - |
| Kinh phí công đoàn | 89.002.718 | 1.213.123 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 136.939.469 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 171.500.000 | 171.500.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 39.400.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 269.476.568 | 114.646.832 |
| Dư Có TK 141 | 9.000 | - |
| Cộng | 676.358.274 | 424.299.424 |

15. Vay dài hạn và nợ dài hạn

a/ Vay dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN_ CN Đà Nẵng | 1.945.736.498 | 4.045.736.498 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng | 7.211.500.000 | - |
| Vay cá nhân - chi nhánh Hồ Chí Minh | 2.000.000.000 | - |
| Cộng | 11.157.236.498 | 4.045.736.498 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

16. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----|-----|-----|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng | | | |
| Số dư đầu năm trước | 24.115.100.000 | 9.824.193.825 | - | 82.872.470 | 2.726.209.450 | 147.983.586 | 166.293.340 | 6.465.320.464 | 43.527.973.135 | | | |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 1.247.765.243 | 736.079.682 | 187.164.786 | (2.171.009.711) | - | | | |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 6.771.040.428 | 6.771.040.428 | | | |
| Cổ tức phải trả | - | - | - | - | - | - | - | (4.761.095.000) | (4.761.095.000) | | | |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | - | - | - | - | (1.372.541.767) | (1.372.541.767) | | | |
| Lợi nhuận các chi nhánh chuyển về | - | - | - | - | - | - | - | 105.771.182 | 105.771.182 | | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | (456.200.070) | - | - | - | - | (456.200.070) | | | |
| Tăng khác trong năm | - | - | - | - | - | - | 5.000.000 | - | 5.000.000 | | | |
| Giảm khác trong năm | - | - | - | - | - | (2.717.122) | (200.550.000) | (377.137.670) | (580.404.792) | | | |
| Số dư cuối năm trước | 24.115.100.000 | 9.824.193.825 | - | (373.327.600) | 3.973.974.693 | 881.346.146 | 157.908.126 | 4.660.347.926 | 43.239.543.116 | | | |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 3.614.465.716 | 3.614.465.716 | | | |
| Phân phối lợi nhuận năm 2010 | - | - | - | - | 479.243.682 | 89.070.000 | 53.442.000 | (621.755.682) | - | | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | (267.210.000) | (267.210.000) | | | |
| Cổ tức phải trả | - | - | - | - | - | - | - | (4.823.020.000) | (4.823.020.000) | | | |
| Các khoản khác | - | - | 1.569.548.371 | - | - | - | - | 407.708.142 | 1.977.256.513 | | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | 369.230.496 | - | - | - | - | 369.230.496 | | | |
| Số dư cuối năm nay | 24.115.100.000 | 9.824.193.825 | 1.569.548.371 | (4.097.104) | 4.453.218.375 | 970.416.146 | 211.350.126 | 2.970.536.102 | 44.110.265.841 | | | |

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17/5/2011 thống nhất mức cổ tức năm 2010 chia cho các cổ đông là: 4.823.020.000 VND. Đến ngày 31/12/2011, Công ty đã chi trả được 3.571.566.289 VND. Số tiền còn lại chưa trả đã được bù trừ công nợ phải thu khác, phải trả phải nộp khác đang được trình bày tại thuyết minh V.03 - Các khoản phải thu khác và V.14 - Các khoản phải trả, phải nộp khác.
Ngoài ra, trong kỳ Công ty còn chi trả cho cổ đông khoản cổ tức của năm 2009 là 107.195.000 VND. Như vậy, tổng số tiền đã chi trả cổ tức trong năm là 3.678.761.289 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| STT | Tên cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất) | | Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2011 VND |
|-----------|---|--|----------------|--|
| | | VND | Tỷ lệ % | |
| a. | Cổ đông sáng lập: | 4.021.200.000 | 16,68% | 3.787.800.000 |
| 1 | Nguyễn Tấn Tiên (ĐD phần vốn góp Nhà nước) | 2.150.000.000 | 8,92% | 2.150.000.000 |
| 2 | Nguyễn Văn Hoa | 281.200.000 | 1,17% | 241.200.000 |
| 3 | Nguyễn Kiệt | 560.000.000 | 2,32% | 566.600.000 |
| 4 | Nguyễn Tấn Tiên | 280.000.000 | 1,16% | 80.000.000 |
| 5 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 750.000.000 | 3,11% | 750.000.000 |
| b. | Cổ đông khác: | 20.093.900.000 | 83,32% | 20.327.300.000 |
| b1 | Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ | | | 10.633.900.000 |
| 1 | Công ty cổ phần đầu tư tài chính Thăng Long | | | 5.579.000.000 |
| 2 | Công ty cổ phần chứng khoán Thăng Long | | | 2.170.000.000 |
| 3 | Phạm Thị Minh Trang | | | 2.884.900.000 |
| b2 | Các cổ đông khác | | | 9.693.400.000 |
| | Cộng | 24.115.100.000 | 100,00% | 24.115.100.000 |

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | - | - |
| Vốn góp đầu năm | 24.115.100.000 | 24.115.100.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 24.115.100.000 | 24.115.100.000 |

d/ Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.411.510 | 2.411.510 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.411.510 | 2.411.510 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.411.510 | 2.411.510 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.411.510 | 2.411.510 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.411.510 | 2.411.510 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | đồng/cp |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu: | 215.732.843.950 | 182.921.542.262 |
| + Doanh thu bán hàng | 212.386.677.994 | 179.727.283.385 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.346.165.956 | 3.194.258.877 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 595.872.170 | 916.035.802 |
| Doanh thu thuần | 215.136.971.780 | 182.005.506.460 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 162.507.446.469 | 148.753.677.844 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.353.639.891 | 1.581.386.464 |
| Cộng | 164.861.086.360 | 150.335.064.308 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 32.442.192 | 74.199.293 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 643.929.613 | 1.277.112.643 |
| Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 376.873.125 | 1.724.856.719 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 618.068.329 | - |
| Cộng | 1.671.313.259 | 3.076.168.655 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 9.615.449.857 | 4.149.619.937 |
| Lỗ do thu hồi các khoản ĐT ngắn hạn, dài hạn | 2.410.771.065 | - |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 1.840.519.060 | 31.582.280 |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | 26.177.246 | - |
| Chi phí tài chính khác | 7.939.706 | - |
| Cộng | 13.900.856.934 | 4.181.202.217 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

5. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu hỗ trợ phát triển thị trường | 55.079.364 | - |
| Tiền cho thuê nhà, tiết trùng | 323.240.092 | 308.983.000 |
| Thu nhập từ các khoản chi phí được thanh toán lại | 52.788.489 | - |
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ | 44.939.041 | - |
| Thu tiền bán phế liệu | 33.460.793 | - |
| Các khoản thu nhập khác | 150.190.740 | 40.238.383 |
| Cộng | 659.698.519 | 349.221.383 |

6. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Bị phạt thuế, truy thu thuế | 19.660.819 | - |
| Các khoản chi phí khác | 37.847.301 | 16.170.683 |
| Cộng | 57.508.120 | 16.170.683 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC | | |
| Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | 4.620.812.077 | 8.602.349.690 |
| B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN | | |
| 1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | 48.502.978 | - |
| Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí | 19.660.819 | |
| Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN | 28.842.159 | |
| 2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | 643.929.613 | 1.277.112.643 |
| Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế TNDN (*) | 643.929.613 | 1.277.112.643 |
| 3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ (**) | 4.025.385.442 | 7.325.237.047 |
| 4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang | - | - |
| 5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ) | 4.025.385.442 | 7.325.237.047 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế | 1.006.346.361 | 1.831.309.262 |

(*): Khoản lợi nhuận năm 2010 Công ty nhận được từ Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam.

(**): Trong tổng thu nhập chịu thuế năm 2011 chưa bao gồm khoản lợi nhuận phát sinh từ giao dịch Công ty bán hàng hóa, thành phẩm cho các chi nhánh, nhưng các chi nhánh chưa bán ra ngoài với số tiền là 728.992.213 VND. Khoản lợi nhuận này sẽ được cộng vào thu nhập tính thuế năm sau, khi các loại thành phẩm, hàng hóa này được các chi nhánh bán ra ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Thu khác từ hoạt động kinh doanh

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Thu tiền từ ký quỹ, ký cược | 1.244.861.154 | 341.816.380 |
| Các khoản thu khác của Văn phòng Công ty | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Các khoản thu khác của của CN TP Hồ Chí Minh | - | 54.102.476 |
| Thu góp đầu tư ra ngoài doanh nghiệp | 143.016.164 | |
| Cộng | 1.392.877.318 | 400.918.856 |

2. Chi khác từ hoạt động kinh doanh

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi | 384.339.655 | 1.145.980.976 |
| Chi tiền ký quỹ, ký cược | 1.331.985.335 | 739.470.326 |
| Chi khen thưởng khác thuộc Vốn chủ sở hữu | - | 200.550.000 |
| Các khoản chi khác của của CN TP Hồ Chí Minh | - | 68.766.400 |
| Cộng | 1.716.324.990 | 2.154.767.702 |

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Trong năm 2011, Công ty đã giải thể Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam (Công ty con) từ ngày 22/9/2011. Sau ngày giải thể, toàn bộ hoạt động của Công ty con được hạch toán vào sổ sách kế toán văn phòng Công ty.

Đồng thời, Công ty đã có quyết định cho phép quỳ Lê Quỳnh Hương (trước đây hạch toán báo số) phát triển và thành lập mới thành Chi nhánh Tổng Công ty CP Y tế Danameco tại Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc Công ty) từ ngày 12/9/2011.

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính riêng năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng




D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 27/02/2012